

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 213/2023/DS-PT

Ngày: 29/11/2023

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hà

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Văn Lộc

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Yến - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:

Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 264/2023/TLPT-DS, ngày 09 tháng 11 năm 2023, về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST, ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 260/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Trường A - Sinh năm 1985; nơi cư trú: Khóm E, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kiều T - Sinh năm 1985; nơi cư trú: Khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thùy L - Sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị Kiều T - Sinh năm 1985; nơi cư trú: Khóm F, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Bà Châu Thị C - Sinh năm 1970; nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

2. Ông Lê Văn S - Sinh năm 1955; nơi cư trú: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

3. Bà Huỳnh Thị L1 - Sinh năm 1966; nơi cư trú: Khóm E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

4. Bà Huỳnh Thị H - Sinh năm 1964; nơi cư trú: KHóm F, thị trấn M, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

5. Ông Nguyễn Hoàng Đ - Sinh năm 1990; nơi cư trú: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Trường A - Nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 27/9/2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Trường A trình bày:*

Năm 2022, ông Nguyễn Trường A có cho bà Nguyễn Thùy L vay 04 lần, cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 25/7/2022, ông cho bà L vay 10.000.000đ; không làm biên nhận nợ.

- Lần thứ hai: Ngày 01/8/2022, ông cho bà L vay tiếp 23.800.000đ; lần vay này cũng không làm biên nhận nợ.

- Lần thứ ba: Ngày 13/8/2022, ông cho bà L vay 4.000.000đ; lần vay này cũng không làm biên nhận nợ.

- Lần thứ tư: Ngày 22/8/2022, ông cho bà L vay tiếp 40.000.000đ; lần vay này có làm biên nhận nợ vào ngày 19/7/2022.

Tổng cộng số tiền của 04 lần vay là 77.800.000đ.

Do bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông A yêu cầu bà L trả số tiền còn nợ là 77.800.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, ông chỉ yêu cầu bà L trả số tiền vay còn nợ là 77.000.000đ; ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

** Tại Biên bản hòa giải ngày 09/3/2023 và trong quá trình tố tụng, bị đơn Nguyễn Thùy L trình bày:*

Trước đây, bà có vay của ông A 02 lần, lần thứ nhất vay số tiền 17.000.000đ, lần thứ hai vay số tiền 23.000.000đ, tổng cộng 02 lần vay là 40.000.000đ; số tiền này bà đã trả cho ông A xong. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông A.

** Tại Biên bản hòa giải ngày 09/3/2023 và trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Kiều T trình bày:*

Bà T là vợ của ông A; bà không yêu cầu gì và thống nhất với lời trình bày của ông A.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST, ngày 21/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ các Điều 463 của Bộ luật Dân sự; Điều 26, Điều 147, Điều 244 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: . Tuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Trường A về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thùy L trả số tiền vay vốn 77.000.000đ (Bảy mươi bảy triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền 800.000đ, về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 02/10/2023, nguyên đơn Nguyễn Trường A có đơn kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trường A, buộc bà Nguyễn Thủy L2 trả cho ông Nguyễn Trường A số tiền 77.000.000đ.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, thống nhất với bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với kháng cáo của nguyên đơn.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Trường A, sửa một phần bản án sơ thẩm. Buộc bà Nguyễn Thùy L trả cho ông Nguyễn Trường A số tiền 23.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Trường A về yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét thấy:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Trường A yêu cầu bà Nguyễn Thùy L trả cho ông số tiền gốc còn nợ của 04 khoản vay với số tiền tổng cộng là 77.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

[1.2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông A về khoản vay 10.000.000đ:

Ông A cho rằng ông có cho bà L vay 10.000.000đ, không có làm biên nhận; số tiền này ông đưa tiền cho bà Châu Thị C do bà C nói bà C mượn tiền giùm bà L. Bà C trình bày bà có đưa tiền cho bà L. Bà L không thừa nhận khoản vay này. Xét thấy, ông A không có chứng cứ gì chứng minh giữa ông và bà L có giao dịch vay đối với số tiền 10.000.000đ này nên bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về số tiền 10.000.000đ là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông A đối với số tiền này là không có cơ sở chấp nhận.

[1.3] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông A về khoản vay 23.000.000đ:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L thừa nhận bà có vay ông A số tiền 23.000.000đ vào ngày 17/7/2022 như ông A trình bày, mục đích bà vay là để mua xe; những người làm chứng là bà Châu Thị C và ông Lê Văn S cũng xác nhận ông, bà có chứng kiến sự việc bà L vay số tiền 23.000.000đ của ông A để mua xe vào ngày 17/7/2022. Như vậy, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà L có vay của ông A số tiền 23.000.000đ vào ngày 17/7/2022. Đối với khoản vay này, ông A xác định bà L chưa trả cho ông, còn bà L thì cho rằng bà đã trả xong cho ông A số tiền này nên bà L không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông A. Tuy nhiên, bà L chỉ có lời trình bày mà không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà đã trả xong số tiền 23.000.000đ cho ông A nên yêu cầu kháng cáo của ông A về việc buộc bà L trả cho ông số tiền này là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định tại Điều 275 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[1.4] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông A về khoản vay 4.000.000đ:

Ông A cho rằng ông có cho bà L vay số tiền 4.000.000đ, không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến; bà L không thừa nhận khoản vay này. Do ông A không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà L có vay số tiền 4.000.000đ của ông nên bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về số tiền này là có căn cứ.

[1.5] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông A về khoản vay 40.000.000đ:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A xác định ngoài 03 khoản vay nêu trên (khoản vay 10.000.000đ, khoản vay 23.000.000đ và khoản vay 4.000.000đ), bà L còn vay ông A các khoản như sau: Ngày 10/8/2022 bà L vay 40.000.000đ, ngày 23/8/2022 bà L vay 40.000.000đ, tổng cộng là 80.000.000đ; đối với các khoản vay này, ông A xác định bà L có làm 03 biên nhận là biên nhận ngày 19/7/2022, biên nhận ngày 10/8/2022 và biên nhận ngày 22/8/2022 (mỗi biên nhận ghi số tiền vay là 40.000.000đ), trong đó biên nhận ngày 22/8/2022 và biên nhận ngày 19/7/2022 ông A xác định thực tế chỉ có một khoản vay là 40.000.000đ vay ngày 23/8/2022. Tuy nhiên, bà L xác định bà chỉ có vay ông A tổng cộng 40.000.000đ và bà đã ký tổng cộng 03 biên nhận vay theo đề nghị của ông A, đó là biên nhận ngày 19/7/2022, biên nhận ngày 10/8/2022 và biên nhận ngày 22/8/2022; bà liên khẳng định ngày 23/8/2022, bà không có vay tiền của ông A như ông A trình bày. Xét thấy, lời trình bày của ông A tại phiên tòa phúc thẩm mâu thuẫn với nội dung Đơn khởi kiện ngày 27/9/2022 và lời trình bày của ông A tại Biên bản hòa giải ngày 07/11/2022; tại các văn bản này, chính ông A đã trình bày vào năm 2022 bà L có vay của ông 04 lần (không phải 05 lần), trong đó số tiền vay lần thứ 4 là 40.000.000đ, thời gian vay là khoảng ngày 22/8/2022 nhưng biên nhận ghi ngày 19/7/2022; ngoài ra, tại Đơn khởi kiện và Biên bản hòa giải này, ông A không còn trình bày và yêu cầu bất kỳ khoản vay nào khác. Điều này cho thấy thực tế không có khoản vay 40.000.000đ ngày 10/8/2022 và 03 Biên nhận vay ngày 19/7/2022, ngày 10/8/2022 và ngày 22/8/2022 thực tế chỉ có một khoản vay là 40.000.000đ. Về số tiền vay 40.000.000đ, bà L xác định bà đã trả cho ông A xong vào ngày 23/8/2022 nên bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông A; ông A và bà T (vợ ông A) đều thừa nhận ngày 23/8/2022, bà L có trả số tiền 40.000.000đ, bà T là người nhận tiền và ký biên nhận nhận tiền từ bà L. Do vậy, đối với khoản vay 40.000.000đ mà ông A khởi kiện, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định bà L đã trả xong cho ông A nên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về khoản vay 40.000.000đ là có căn cứ.

[1.6] Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông A, sửa một phần Bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, cụ thể: Chấp nhận một phần yêu cầu

khởi kiện của ông A về việc buộc bà L trả cho ông số tiền 23.000.000đ; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông A về việc buộc bà L trả số tiền còn lại là 54.000.000đ (77.000.000đ – 23.000.000đ).

[2] Về án phí:

Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông A, sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông A số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau: Ông A chịu 2.700.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận; bà L chịu 1.150.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của ông A được chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Trường A.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 102/2023/DS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng Điều 275, Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trường A.

Buộc bà Nguyễn Thùy L có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Trường A số tiền gốc vay còn nợ là 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trường A về việc buộc bà Nguyễn Thùy L có nghĩa vụ trả cho ông số tiền 54.000.000đ (Năm mươi bốn triệu đồng).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Trường A chịu 2.700.000đ (Hai triệu bảy trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 1.945.000đ (Một triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) mà ông A đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0014798 ngày 04/10/2022; ông A còn phải nộp thêm số tiền 755.000đ (Bảy trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thùy L chịu 1.150.000đ (Một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Trường A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Trường A số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà ông đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0000202 ngày 09/10/2023.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về việc đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền 800.000đ không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP . HCM;
- VKSND tỉnh VL;
- TAND huyện Trà Ôn;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn;
- Đường sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

.Phạm Thị Hồng Hà